

MỤC LỤC

MỤC LỤC

TRANG

BẢN LÊN CÁN ĐỐC TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.8
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO QUÝ IV/2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		69.871.751.044	96.016.245.349
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.269.397.954	10.081.884.303
1. Tiền	111	V.1	2.769.397.954	2.081.884.303
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	8.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.095.154.635	64.485.487.308
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23.064.856.438	36.103.031.163
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.080.920.366	8.943.174.831
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2	9.000.000.000	7.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	5.949.377.831	12.439.281.314
IV. Hàng tồn kho	140		19.507.198.455	21.448.873.738
1. Hàng tồn kho	141	V.3	19.507.198.455	21.448.873.738
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		136.634.606.365	139.267.810.364
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		55.000.000.000	55.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	55.000.000.000	55.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.345.737.675	3.945.289.500
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	1.345.737.675	3.945.289.500
- Nguyên giá	222		9.080.565.532	14.516.929.168
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.734.827.857)	(10.571.639.668)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		33.265.350.000	33.265.350.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6b	33.265.350.000	33.265.350.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	47.000.000.000	47.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		47.000.000.000	47.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.518.690	57.170.864
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		23.518.690	57.170.864
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		206.506.357.409	235.284.055.713

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.870.783.995	45.726.060.657
I. Nợ ngắn hạn	310		8.870.783.995	45.726.060.657
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.654.357.799	25.131.494.747
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		298.072.212	4.409.488.111
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		238.921.281	9.163.567.191
4. Phải trả người lao động	314		127.553.415	131.624.409
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		631.167.040	10.173.951
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	3.920.712.248	6.879.712.248
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		197.635.573.414	189.557.995.056
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	197.635.573.414	189.557.995.056
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.635.573.414	9.557.995.056
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.557.995.056	2.771.928.915
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.077.578.358	6.786.066.141
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		206.506.357.409	235.284.055.713



Trần Tuấn Anh

Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Nguyễn Mạnh Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV/2016

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		24.117.444.530	149.528.156.084	173.155.091.618
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	24.117.444.530	149.528.156.084	173.155.091.618
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	23.611.321.817	138.929.063.086	160.919.433.933
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		506.122.712	10.599.092.997	12.235.657.685
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	172.906.019	691.624.076	76.356.660
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	166.803.229	1.167.622.601	1.331.024.208
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		166.803.229	1.167.622.601	1.331.024.208
8. Chi phí bán hàng	24		176.556.341	838.642.618	363.775.519
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		296.072.665	1.121.168.757	1.406.958.850
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39.596.497	8.163.283.098	9.210.255.768
11. Thu nhập khác	31		2.959.000.000	2.959.000.000	3.250.000.000
12. Chi phí khác	32		1.025.310.150	1.025.310.150	3.760.170.972
13. Lợi nhuận khác	40	VI.5	1.933.689.850	1.933.689.850	(510.170.972)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.973.286.347	10.096.972.948	8.700.084.796
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	394.657.269	2.019.394.590	1.914.018.655
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.578.629.078	8.077.578.358	6.786.066.141
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		88	449	639
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			-	-

(*) Đây là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo theo quý nên không trình bày số liệu so sánh của cùng kỳ năm trước.



Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Nguyễn Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV/2016

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.096.972.948	8.700.084.796
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.603.012.805	1.884.428.670
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.654.085.056)	431.930.857
- Chi phí lãi vay	06	1.167.622.601	1.331.024.208
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.213.523.298	12.347.468.531
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	22.565.531.303	(72.526.067.618)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.941.675.283	(9.139.202.885)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(32.297.023.254)	53.926.877.124
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	33.652.174	34.497.295
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.167.622.601)	(1.564.764.164)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.793.846.628)	(800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.504.110.425)	(17.721.191.717)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.265.350.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.959.000.000	3.048.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	7.000.000.000	(7.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(9.000.000.000)	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(102.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	691.624.076	50.055.290
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.650.624.076	(139.166.794.710)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	170.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	6.338.209.605
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.959.000.000)	(9.466.383.577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.959.000.000)	166.871.826.028
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.812.486.349)	9.983.839.601
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.081.884.303	98.044.702
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.269.397.954	10.081.884.303



Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 1 năm 2017

Cường

Nguyễn Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Th

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xây dựng 1.1.6.8 là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103983390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/06/2009, thay đổi lần thứ 10 ngày 17 tháng 07 năm 2015, tăng vốn điều lệ lên 180.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là:

Cho thuê xe có động cơ; Bán lẻ ô tô con; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xây dựng các công trình dân dụng, khu công nghiệp và khu đô thị, giao thông, đường bộ, đường sắt, đường thủy, thủy lợi, nông nghiệp, bệnh viện, trường học, khu văn hóa thể thao, hệ thống điện chiếu sáng, năng lượng, các công trình hạ tầng cơ sở, cầu hầm; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính); Tư vấn các công trình giao thông, đô thị và khu công nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính và dịch vụ thiết kế công trình); Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, thiết bị văn phòng, thiết bị phục vụ thiết kế; Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng, bê tông, bê tông nhựa, các sản phẩm từ xi măng và đường nhựa; Khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

Trụ sở/ Chi nhánh

Trụ sở chính
Văn phòng giao dịch

Địa điểm

Số 038 nhà 19, Phường Thanh Xuân Bắc, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
P.405 nhà N2D, Khu Trung Hòa - Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

3. Áp dụng chính sách kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số VII.5

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

5. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	31/12/2015
Tiền mặt	2.255.511.129	1.193.888.417
Tiền gửi ngân hàng	513.886.825	887.995.886
Các khoản tương đương tiền (*)	3.500.000.000	8.000.000.000
Cộng	6.269.397.954	10.081.884.303

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tuần theo Hợp đồng tiền gửi số TKC 201605 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Nam Á

2. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2016	31/12/2015
Cho các cá nhân vay (*)	9.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	8.000.000.000	7.000.000.000

(*) Cho các cá nhân vay với thời hạn 12 tháng, lãi suất 10%/năm, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

3. Hàng tồn kho

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	644.224.746		923.484.434	-
- Chi phí SX, KD dở dang	11.679.693.158		13.141.822.486	-
- Hàng hóa	7.183.280.551		7.383.566.818	
Cộng	19.507.198.455	-	21.448.873.738	-

4. Các khoản phải thu khác

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.949.377.831	-	12.439.281.314	-
- Tạm ứng	5.847.377.831	-	12.412.979.944	-
- Lãi dự thu	102.000.000	-	26.301.370	-
b. Dài hạn	55.000.000.000	-	55.000.000.000	-
- Phải thu về Hợp đồng liên kết liên doanh (*)	55.000.000.000	-	55.000.000.000	-
Cộng	63.011.247.804	-	67.439.281.314	-

(*): Hợp đồng hợp tác liên danh số 01/HTLD/TXL – XD 1.1.6.8 ngày 5/6/2015:

Bên nhận vốn góp: Công ty CP Thương Mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc

- Đại diện theo Pháp luật: Ông Nguyễn Công Minh
- Địa chỉ: Số 21, ngõ 131 Vương Thừa Vũ, P.Khương Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
- Tổng số vốn dự kiến đầu tư : 115.379.294.000 VND
- Công ty CP Xây dựng 1.1.6.8 góp 47,67% tương đương 55.000.000.000 VND.
- Hiện tại đã góp đủ 55.000.000.000 VND chiếm 47,67% tổng vốn.

Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro: Kết quả sản xuất kinh doanh, lãi sau thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	13.971.929.168	500.000.000	45.000.000	14.516.929.168
Mua trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(5.436.363.636)	-	-	(5.436.363.636)
Số dư cuối năm	8.535.565.532	500.000.000	45.000.000	9.080.565.532
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	10.049.609.988	479.166.667	42.863.013	10.571.639.668
Khấu hao trong năm	1.580.042.485	20.833.333	2.136.987	1.603.012.805
Thanh lý, nhượng bán	(4.439.824.616)	-	-	(4.439.824.616)
Số dư cuối năm	7.189.827.857	500.000.000	45.000.000	7.734.827.857
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	3.922.319.180	20.833.333	2.136.987	3.945.289.500
Tại ngày cuối năm	1.345.737.675	-	-	1.345.737.675

6. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Dự án kho chứa nguyên vật liệu tại Bắc Ninh (*)	3.011.850.000	3.011.850.000	3.011.850.000	3.011.850.000
- Dự án Nhà hàng -Khách sạn (**)	30.253.500.000	30.253.500.000	30.253.500.000	30.253.500.000
Cộng	33.265.350.000	33.265.350.000	33.265.350.000	33.265.350.000

(*) Chi phí mua đất thực hiện dự án xây dựng kho chứa nguyên vật liệu tại Bắc Ninh. Theo Quyết định đầu tư, dự án có tổng mức đầu tư là 3,5 tỷ đồng.

(**) Chi phí mua đất thực hiện dự án Nhà hàng - Khách sạn. Theo Quyết định đầu tư, dự án có tổng mức đầu tư là 100 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành vào cuối năm 2016.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	31/12/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty CP Xây dựng và Kiến trúc Aline (*)	47.000.000.000	47.000.000.000	-
Cộng	47.000.000.000	47.000.000.000	-

(*): Mua cổ phần của Công ty Cổ phần xây dựng và kiến trúc Aline, tại thời điểm 31/12/2015 tỷ lệ sở hữu là 47%; Tỷ lệ quyền biểu quyết 47%.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.8Số 038 nhà I9, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2015**8. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2016		Trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	3.920.712.248	6.879.712.248			6.879.712.248	6.879.712.248
- Vay Ngân hàng Vietcombank - Sở giao dịch (i)	3.021.308.605	5.980.308.605			5.980.308.605	5.980.308.605
- Vay dài hạn đến hạn trả (iii)	899.403.643	899.403.643			899.403.643	899.403.643
b. Vay dài hạn	-	-			-	-
Cộng	3.920.712.248	3.920.712.248			6.879.712.248	6.879.712.248

(i) Vay Ngân hàng Vietcombank - Sở giao dịch theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số SME14313/HDTD.SGD.NHNT ngày 30/12/2014 và phụ lục ngày 23/09/2015. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ và tối đa không quá 12 tháng, lãi suất quy định theo từng kế ước vay. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị của Công ty.

(ii) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng Vietcombank - Sở giao dịch theo hợp đồng tín dụng số 01/CPXD.1.1.6.8/2009/HHTD/DTDA-SGD ngày 4/11/2009, và phụ lục ngày 23/09/2015 thời hạn vay là 60 tháng dùng để thanh toán các khoản chi thuộc Dự án đầu tư phát triển. Khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. **Vốn chủ sở hữu**

9.1 **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
KỲ NÀY			
Số dư đầu năm	180.000.000.000	9.557.995.056	189.557.995.056
Tăng vốn	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	8.077.578.358	8.077.578.358
Số dư cuối kỳ	180.000.000.000	17.635.573.414	197.635.573.414

9.2 **Cổ phiếu**

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính: VND)

1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>
Doanh thu	24.117.444.530	149.528.156.084
Doanh thu bán hàng và xây lắp	24.117.444.530	149.528.156.084
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	24.117.444.530	149.528.156.084

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Doanh thu bán hàng và xây lắp	23.611.321.817	138.929.063.086
Cộng	23.611.321.817	138.929.063.086

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	172.906.019	691.624.076
Cộng	172.906.019	691.624.076

4. Chi phí tài chính

	Quý IV/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Lãi tiền vay	166.803.229	1.167.622.601
Cộng	166.803.229	1.167.622.601

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.578.629.078	8.077.578.358
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	18.000.000	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	88	449



Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 1 năm 2017

Nguyễn Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu